

MỤC LỤC  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ 2 NĂM 2017

STT	Mẫu số	TÊN BÁO CÁO	Ghi chú
I		<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b>	
1	B01-DN	Bảng cân đối kế toán	
2	B02-DN	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
3	B03-DN	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	
4	B09-DN	Bản thuyết minh báo cáo tài chính	
II		<b>PHỤ BIỂU THUYẾT MINH BCTC</b>	
1	02C3-TM-TKV	Đầu tư vào các đơn vị khác	
2	03A-TM-TKV	Phải thu của khách hàng ngắn hạn trong TKV	
2	03B-TM-TKV	Phải thu của khách hàng ngắn hạn ngoài TKV	
3	04-TM-TKV	Phải thu khác	
4	08A-TM-TKV	Báo cáo chi phí sửa chữa lớn	
5	08B-TM-TKV	Báo cáo chi phí XDCB dở dang	
6	09-TM-TKV	Báo cáo tổng hợp tăng, giảm TSCĐHH	
7	10-TM-TKV	Báo cáo tổng hợp tăng, giảm TSCĐVH	
8	13-TM-TKV	Chi phí trả trước	
9	16A-TM-TKV	Phải trả người bán ngắn hạn trong TKV	
10	16B-TM-TKV	Phải trả người bán ngắn hạn ngoài TKV	
11	19-TM-TKV	Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà Nước	

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/6/2017)	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2017)
1	2	3	4	5
<b>A- Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>221.882.467.809</b>	<b>59.653.090.667</b>
( 100 = 110+120+130+140+150 )				
<b>I-Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>286.265.978</b>	<b>354.664.996</b>
1. Tiền	111	VI.01	286.265.978	354.664.996
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>104.355.633.401</b>	<b>1.890.186.094</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	101.426.659.795	9.600.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.657.357.569	1.631.660.346
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		19.207.899	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	252.408.138	248.925.748
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV - Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>113.200.308.286</b>	<b>32.434.442.757</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	113.200.308.286	32.434.442.757
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho ( *)	149			
<b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.040.260.144</b>	<b>24.973.796.820</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	943.916.114	8.122.758.614
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	13.666.073.641
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	VI.17	3.096.344.030	3.184.964.565
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B- Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>1.452.841.647.472</b>	<b>1.463.472.937.051</b>
( 200=210+220+240+250+260)				
<b>I - Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>26.534.834.001</b>	<b>23.976.087.569</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04b	26.534.834.001	23.976.087.569
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.086.464.226.453</b>	<b>1.170.529.213.520</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	1.084.578.916.932	1.168.559.900.942
Nguyên giá	222		2.350.736.743.187	2.373.401.731.899

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/6/2017)	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2017)
1	2	3	4	5
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.266.157.826.255)	(1.204.841.830.957)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	1.885.309.521	1.969.312.578
Nguyên giá	228		3.955.689.188	4.012.689.188
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.070.379.667)	(2.043.376.610)
<b>III- Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
Nguyên giá	231			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV- Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>5.431.783.214</b>	<b>1.173.525.729</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08b	5.431.783.214	1.173.525.729
<b>V- Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>9.067.141.030</b>	<b>9.067.141.030</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	253		21.799.000.000	21.799.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(12.731.858.970)	(12.731.858.970)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI- Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>325.343.662.774</b>	<b>258.726.969.203</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	292.141.207.487	218.465.323.724
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		33.202.455.287	40.261.645.479
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.674.724.115.281</b>	<b>1.523.126.027.718</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/6/2017)	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2016)
1	2	3	4	5
<b>A- Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>1.394.856.981.772</b>	<b>1.271.390.755.022</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>744.499.503.638</b>	<b>506.061.630.732</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	169.144.772.064	142.997.029.843
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	23.256.567.174
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17	10.335.090.870	14.388.335.825
4. Phải trả người lao động	314		10.478.999.053	17.669.904.493
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	3.577.002.954	316.346.334
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch lập đồng xây	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	438.464.799	383.253.258
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	269.803.27.248	305.340.378.002
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23	284.166.150.847	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(3.451.304.197)	709.815.803
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/6/2017)	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2016)
1	2	3	4	5
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>650.357.478.134</b>	<b>765.329.124.290</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	650.357.478.134	765.329.124.290
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
<b>B- Vốn chủ sở hữu ( 400 = 410+430)</b>	<b>400</b>		<b>279.867.133.509</b>	<b>251.735.272.696</b>
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	VI.25	<b>279.867.133.509</b>	<b>251.735.272.696</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(130.000.000)	(130.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		27.416.985.238	27.416.985.238
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25c	44.783.373.846	44.783.373.846
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.796.774.425	19.664.913.612
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19.664.913.612	(69.996.055.251)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28.131.860.813	89.660.968.863
12. Nguồn đầu tư XDCB	422			
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
2. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn vốn đầu tư XDCB	432			
<b>Tổng cộng nguồn vốn ( 430 = 300 + 400 )</b>	<b>440</b>		<b>1.674.724.115.281</b>	<b>1.523.126.027.718</b>

Quảng ninh, ngày 19 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu

Kiểm toán nội bộ

Kế toán trưởng

Đàm đốc



Vũ Thị Hải

Trần Phương Nam

Đinh Văn Chiến

Nguyễn Xuân Lập

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2017		Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7	8
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	590.913.514.867	584.273.917.893	1.161.920.991.168	1.143.283.321.049	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV ( 10=01- 02 )	10	VI.28	590.913.514.867	584.273.917.893	1.161.920.991.168	1.143.283.321.049	
4. Giá vốn hàng bán	11		507.307.206.048	503.595.891.701	1.013.943.260.061	1.003.586.997.239	
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV ( 20=10-11 )	20	VI.29	83.606.308.819	80.678.026.192	147.977.731.107	139.696.323.810	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		16.272.681	8.151.821	31.109.080	20.339.972	
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	21.290.663.137	28.498.438.001	44.701.853.509	55.210.631.110	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21.290.663.137	28.498.438.001	44.701.853.509	51.378.262.468	
8. Chi phí bán hàng	24		439.062.061	449.899.441	778.066.540	917.570.871	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		32.454.865.149	50.755.719.988	69.239.958.388	82.569.512.270	
10. LN thuần từ hoạt động KD (30=20+(21-22)-(24+25))	30		29.437.991.153	982.120.583	33.288.961.750	1.018.949.531	
11. Thu nhập khác	31		1.105.456.012	9.256.719.947	2.023.807.090	9.554.914.906	
12. Chi phí khác	32		121.717.835	5.467.713.833	121.717.835	5.518.876.044	
13. Lợi nhuận khác ( 40=31-32)	40		983.738.177	3.789.006.114	1.902.089.255	4.036.038.862	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		30.421.729.330	4.771.126.697	35.191.051.005	5.054.988.393	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31		943.992.897		1.000.765.236	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.32	7.059.190.192	-	7.059.190.192	-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN ( 60 = 50-51-52 )	60		23.362.539.138	3.827.133.800	28.131.860.813	4.054.223.157	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.460	239	1.758	253	

Người lập biểu

*[Signature]*

Vũ Thị Hải

Kiểm toán nội bộ

*[Signature]*

Trần Phương Nam

Kế toán trưởng

*[Signature]*

Đình Văn Chiến

Kiểm toán nội bộ tháng 7 năm 2017



Nguyễn Xuân Lập

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng Năm nay	6 tháng Năm trước
1	2	3	4
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	35.191.051.005	5.054.988.393
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	87.138.051.724	121.878.687.412
Các khoản dự phòng	03	284.166.150.817	210.729.069.259
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(31.109.080)	181.812.126
Chi phí lãi vay	06	44.701.853.509	51.378.262.468
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	451.165.998.005	389.222.819.658
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	259.912.878.641	188.434.850.894
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(80.765.863.529)	(129.470.029.675)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(361.258.222.876)	(84.945.018.234)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(66.497.041.263)	(51.782.879.406)
Tiền lãi vay đã trả	13	(44.701.853.509)	(49.052.440.550)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(30.402.576.579)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	228.000.000	42.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3.608.640.000)	(4.139.700.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>154.475.253.469</b>	<b>227.907.026.108</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.073.064.657)	(44.126.832.988)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	31.109.080	20.339.972
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(3.041.955.577)</b>	<b>(44.106.493.016)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	248.626.224.602	300.578.212.306
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(400.127.921.512)	(484.337.345.359)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(151.501.696.910)</b>	<b>(183.759.133.053)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(68.395.018)</b>	<b>41.400.639</b>
Tiền tồn đầu kỳ	60	354.664.996	112.407.189
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>286.265.978</b>	<b>153.807.228</b>

LẬP BIỂU

KIỂM TOÁN NỘI BỘ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 30 tháng 6 năm 2017

  
Vũ Phi Hải







## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Cổ phần chi phối – Công ty được thành lập theo quyết định số 42/1999/QĐ-BCN ngày 16/07/1999 của Bộ trưởng Bộ công nghiệp.

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất than.

3. **Ngành nghề kinh doanh:** Khai thác, chế biến và kinh doanh than, cung ứng vật tư, hàng hoá phục vụ khai thác mỏ, xuất nhập khẩu hàng hoá, vật tư phục vụ khai thác mỏ. Các ngành nghề kinh doanh khác được quyết định đặc biệt của cổ đông thông qua và được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Không có.

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết, đầu tư dài hạn khác:

+ Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin.

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Không có.

### II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các qui định của chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty áp dụng 26 chuẩn mực kế toán và các thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán cũng như các văn bản sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 200/2014TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán

doanh nghiệp; Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam ban hành Chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn đã được Bộ Tài Chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CDKT ngày 20/12/2006.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

4. Áp dụng tin học trong kế toán: Phần mềm Kế toán của Công ty Cổ phần giải pháp phần mềm ESoft từ năm 2014 đến nay.

#### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: không áp dụng

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất được áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng và theo lãi suất của từng ngân hàng và từng thời điểm theo lãi suất thả nổi và cố định.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc ghi nhận tiền: Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất là các khoản đầu tư ngắn hạn Công ty đang nắm giữ có thời hạn đáo hạn nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi kể từ thời điểm mua khoản đầu tư đó.



- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra VND: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm và của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam thông báo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh: không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: không áp dụng.

c) Các khoản cho vay: không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: không áp dụng.

e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

Công ty có đầu tư vốn vào Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính: không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- + Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- + Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại;
- + Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- + Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

- Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141... Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán.

- Kế toán phải xác định các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (được hướng dẫn chi tiết ở tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái) để đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

- Đối với hàng hoá tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hoá không phải là than áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Đối với hàng tồn kho là than, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định như sau:

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Thực hiện theo phương pháp Kế khai thường xuyên. Riêng về than phương pháp xác định giá trị dở dang và thành phẩm thực hiện theo QĐ 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT TKV.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho mà có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo qui định tại chuẩn mực kế toán số 2 hàng tồn kho. Theo thông tư số 228/TT-BTC ngày 7/12/2009 của bộ Tài Chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

+ TSCĐ hữu hình, vô hình được trình bày theo nguyên giá hoặc giá trị được đánh giá lại theo quyết định của Chính phủ và khấu hao lũy kế.

+ Nguyên giá được xác định: Giá mua hoặc giá trị quyết toán công trình, các loại thuế (Không bao gồm thuế được hoàn lại) và các chi phí khác liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm được thực hiện phù hợp với các qui định tại thông tư số 45/2013/ TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: không áp dụng

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: không áp dụng

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế đó phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

- Các nội dung được phản ánh là chi phí trả trước, gồm:

+ Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) và các loại lệ phí mà doanh nghiệp mua và trả một lần cho nhiều kỳ kế toán;

+ Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán;

+ Chi phí đi vay trả trước về lãi tiền vay hoặc lãi trái phiếu ngay khi phát hành;

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, phân bổ tối đa không quá 3 năm;

+ Các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý.

- Kế toán phải theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

- Đối với các khoản chi phí trả trước bằng ngoại tệ, trường hợp tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hoá,

dịch vụ và doanh nghiệp sẽ chắc chắn nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ tài được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và phải đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm báo cáo (là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua gồm các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh liên kết).

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phí nộp Tập đoàn,

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính như khoản phải trả về lãi vay cố tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả.

- Các khoản phải trả khác như: BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ ...

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

- Căn cứ vào hợp đồng và khế ước nhận nợ.

- Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay sau giai đoạn đầu tư tài sản, chi phí đi vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ hoạt động.

Chi phí đi vay phát sinh trong quá trình đầu tư được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán số 16- chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Ghi nhận các khoản chi phí trích trước tương ứng với các hệ số kỹ thuật bị hụt, thực hiện thiếu so với hệ số kỹ thuật Tập đoàn đã giao theo kế hoạch phối hợp sản xuất kinh doanh.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: không áp dụng

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: không áp dụng

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ghi lại: không áp dụng

Ghi nhận cổ tức: Căn cứ vào nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: chưa áp dụng

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chưa áp dụng

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận theo giá trị lợi nhuận chưa phân phối lũy kế theo Điều lệ công ty hoặc Nghị quyết của Hội đồng quản trị đối với Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo từng thời điểm lập báo cáo.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, thu nhập khác: Được ghi nhận trên cơ sở hàng hoá, dịch vụ đã giao cho khách hàng, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp thuận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở lãi tiền gửi được ngân hàng thông báo.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: chưa áp dụng

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán (trong việc tính giá vốn hàng bán).

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính chủ yếu là chi phí lãi tiền vay được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ loại trừ các khoản vay được vốn hóa, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng: ghi nhận các chi phí phát sinh liên quan đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ.

- Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp: ghi nhận các chi phí quản lý chung của toàn doanh nghiệp gồm các chi phí như các chi phí về lương bộ phận quản lý, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ; các chi phí vật liệu văn phòng; khấu hao TSCĐ

dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài và chi khác bằng tiền...

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

*Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):* Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

*Các loại thuế khác:* Theo quy định hiện hành của Việt Nam.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	6.488.285	21.850.959
- Tiền gửi ngân hàng	279.777.693	332.814.037
- Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>286.265.978</b>	<b>354.664.996</b>

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
+ Về số lượng						
<b>+ Về giá trị</b>						

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết theo biểu 2C3-TM-TKV)

3. *Phải thu của khách hàng* (Chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)

4. *Phải thu khác* (Chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

05. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

**6. Nợ xấu: Không có**

07. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	53.967.287		906.057.210	
- Công cụ, dụng cụ	11.997.601.311		7.454.902.640	
- Chi phí SX, KD dở dang	75.285.455.195		6.792.801.444	
- Thành phẩm	25.863.284.493		17.280.681.463	
- Hàng hoá				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hoá kho bảo thuế				
<b>Cộng giá trị gốc hàng tồn kho</b>	<b>113.200.308.286</b>		<b>32.434.442.757</b>	

\* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

\* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

08. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

**09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

(Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

(Chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

**11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không có**

**12. Tăng giảm bất động sản đầu tư: Không có**

**13. Chi phí trả trước: (Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)**

14. Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản ngắn hạn khác		
b) Dài hạn		
- Cầm cố, ký quỹ ký cược dài hạn		

15. Vay và nợ thuê tài chính	Giá trị cuối năm	Số có khả năng trả nợ cuối năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị đầu năm	Số có khả năng trả nợ đầu năm
a) Vay ngắn hạn	269.810.327.248	269.810.327.248	363.597.870.758	400.127.921.512	306.340.378.002	306.340.378.002
b) Vay dài hạn	650.357.478.134	650.357.478.134	(114.971.646.156)		765.329.124.290	765.329.124.290
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	(114.967.646.156)	(114.967.646.156)		(161.821.583.924)	(161.817.983.924)	(161.817.983.924)
- Kỳ hạn từ 1-5 năm	100.474.256.417	100.474.256.417		17.883.090.900	118.357.347.317	118.357.347.317
Kỳ hạn từ 5-10 năm	664.850.867.873	664.850.867.873		143.938.893.024	808.789.760.897	808.789.760.897
Kỳ hạn trên 10 năm						
<b>Cộng</b>	<b>920.167.805.382</b>	<b>920.167.805.382</b>	<b>248.626.224.602</b>	<b>400.127.921.512</b>	<b>1.071.669.502.292</b>	<b>1.071.669.502.292</b>

### C. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
<b>Cộng</b>				

### 16. Phải trả người bán:

(Chi tiết theo biểu số 16-TM-TKV)

### 17. Trái phiếu phát hành:

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

- Mệnh giá;
- Đối tượng phát hành (Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong trường hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua trong kỳ;
- Các thuyết minh khác;

### 19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước (Chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)



<b>20. Chi phí phải trả</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Trích trước Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
<b>Cộng</b>		

<b>21. Phải trả khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
a) Ngắn hạn	<b>438.464.799</b>	<b>383.253.258</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	225.364.442	142.815.401
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Kinh phí Đảng	203.100.357	150.437.857
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.000.000	90.000.000
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

<b>22. Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
b) Dài hạn		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

<b>23. Dự phòng phải trả</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
b) Dài hạn		

<b>24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	166.012.276.433	201.308.227.397
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>33.202.455.284</b>	<b>40.261.645.479</b>
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

## 25. Vốn chủ sở hữu.

### a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng TC	Cộng
Số dư đầu năm trước	160.000.000.000	(130.000.000)	27.416.985.238	(69.996.055.251)	44.783.373.846	0	162.074.303.833
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước							
- Tăng khác				89.660.968.863			89.660.968.863
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm trước	160.000.000.000	(130.000.000)	27.416.985.238	19.664.913.612	44.783.373.846	0	251.735.272.696
Số dư đầu năm nay							
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay				28.131.860.813			28.131.860.813
- Tăng khác							
- Giảm khác							
- Lỗ trong năm nay							
Số dư cuối năm nay	160.000.000.000	(130.000.000)	27.416.985.238	47.796.774.425	44.783.373.846	0	279.867.133.509

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của nhà nước	104.594.040.000	104.594.040.000
- Vốn góp của các Cổ đông	55.405.960.000	55.405.960.000
- Vốn khác	27.416.985.238	27.416.985.238
<b>Cộng</b>	<b>187.416.985.238</b>	<b>187.416.985.238</b>

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu phân phối cổ tức, lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	160.000.000.000	160.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d - Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:.....

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e - Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	44.783.373.846	44.783.373.846
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

<b>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối		

<b>27. Chênh lệch tỷ giá</b>	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

<b>28. Nguồn kinh phí</b>	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

<b>29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
a) Tài sản thuê ngoài:		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b) Tài sản nhận giữ hộ		

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c) Ngoại tệ các loại		
d) Kim khí quý, đá quý		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

**30. các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình**

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

(Đơn vị tính: VND)

<b>1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>6 tháng năm nay</b>	<b>6 tháng năm trước</b>
a) Doanh thu	1.161.920.991.168	1.143.283.321.049
- Doanh thu bán hàng	1.157.060.142.912	1.140.971.079.483
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.860.848.256	2.312.241.566
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
- Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
<b>Cộng</b>	<b>1.161.920.991.168</b>	<b>1.143.283.321.049</b>

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu với với toàn bộ số tiền nhận trước.

<b>2 – Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>6 tháng năm nay</b>	<b>6 tháng năm trước</b>
- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

<b>3 – Giá vốn hàng bán</b>	<b>6 tháng năm nay</b>	<b>6 tháng năm trước</b>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.013.943.260.061	1.003.586.997.239
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.008.233.097.441	1.001.513.740.673
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.710.162.620	2.073.256.566
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BDS		

đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
<b>Cộng</b>	<b>1.013.943.260.061</b>	<b>1.003.586.997.239</b>

<b>4 – Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>6 tháng năm nay</b>	<b>6 tháng năm trước</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31.109.080	20.339.972
- Lãi từ ký quỹ môi trường		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>31.109.080</b>	<b>20.339.972</b>

<b>5 – Chi phí tài chính</b>	<b>6 tháng năm nay</b>	<b>6 tháng năm trước</b>
- Lãi tiền vay	44.701.853.509	51.378.262.468
- Chiết khấu thanh toán. lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		3.832.368.642
- Chi phí tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>44.701.853.509</b>	<b>55.210.631.110</b>

<b>6 – Thu nhập khác</b>	<b>6 tháng năm nay</b>	<b>6 tháng năm trước</b>
Thu nhập khác	2.023.807.090	9.554.914.906
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.023.807.090</b>	<b>9.554.914.906</b>

<b>7 – Chi phí khác</b>	<b>6 tháng năm nay</b>	<b>6 tháng năm trước</b>
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Lỗ do đánh giá lại tài sản;		

Các khoản bị phạt;		
Các khoản khác.	121.717.835	5.518.876.044
<b>Cộng</b>	<b>121.717.835</b>	<b>5.518.876.044</b>

<b>8 – Chi phí bán hàng và chi phí QLDN</b>	<b>6 tháng năm nay</b>	<b>6 tháng năm trước</b>
a) Các chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên		
- Tiền lương		
- BHXH, BHYT, KPCĐ		
- Tiền ăn ca		
Chi phí vật liệu, bao bì		
Chi phí dụng cụ, đồ nghề		
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí bảo hành		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	194.875.779	293.245.795
Chi phí khác bằng tiền	583.190.761	624.325.076
<b>CỘNG</b>	<b>778.066.540</b>	<b>917.570.871</b>
b) Các chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	11.527.647.520	12.872.635.273
- Tiền lương	9.289.475.325	10.624.318.012
- BHXH, BHYT, KPCĐ	1.574.074.195	1.471.085.261
- Tiền ăn ca	664.098.000	777.232.000
Chi phí vật liệu quản lý	1.909.552.409	5.956.259.486
Chi phí đồ dùng văn phòng	277.388.600	1.284.761.649
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.834.839.997	1.975.602.431
Thuế phí và lệ phí	32.400.684.002	43.359.901.020
Chi phí dự phòng		
Dịch vụ mua ngoài	2.165.984.395	1.892.368.111
Chi phí khác bằng tiền	18.123.861.465	15.227.984.300
<b>CỘNG</b>	<b>69.239.958.388</b>	<b>82.569.512.270</b>
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các giảm ghi giảm khác		

9 – Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
<b>a) Tổng số</b>	<b>1.205.860.113.114</b>	<b>1.274.236.841.547</b>
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	315.942.100.700	313.982.796.421
+ Nguyên vật liệu	154.817.240.112	181.893.277.405
+ Nhiên liệu	156.690.455.368	128.073.117.144
+ Động lực	4.434.405.220	4.016.401.872
- Chi phí nhân công	72.271.164.824	77.503.910.194
+ Tiền lương	59.010.000.000	63.804.000.000
+ BHXH, KPCĐ, BHYT, BHTN	8.848.334.824	8.543.914.194
+ Ăn ca	4.412.830.000	5.155.996.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	87.138.051.724	121.878.687.412
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	163.519.607.649	283.998.216.095
- Chi phí khác bằng tiền	566.989.188.217	476.873.231.425
<b>b) Sản xuất than</b>	<b>1.155.326.379.150</b>	<b>1.211.434.077.827</b>
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	311.353.533.143	311.942.800.095
+ Nguyên vật liệu	152.286.406.685	180.833.096.535
+ Nhiên liệu	156.036.990.190	128.073.117.144
+ Động lực	3.030.136.268	3.036.586.416
- Chi phí nhân công	71.974.325.507	77.479.938.194
+ Tiền lương	58.807.922.448	63.804.000.000
+ BHXH, KPCĐ, BHYT, BHTN	8.818.105.059	8.543.914.194
+ Ăn ca	4.348.298.000	5.132.024.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	86.480.476.595	121.878.687.412
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	163.382.067.032	283.988.927.855
- Chi phí khác bằng tiền	522.135.976.873	416.143.724.271
<b>c) Sản xuất khác</b>	<b>5.710.162.620</b>	<b>2.073.256.566</b>
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	4.588.567.557	2.039.996.326
+ Nguyên vật liệu	2.530.833.427	1.060.180.870
+ Nhiên liệu	653.465.178	
+ Động lực	1.404.268.952	979.815.456
- Chi phí nhân công	296.839.317	23.972.000



+ Tiền lương	202.077.552	
+ BHXH, KPCĐ, BHYT, BHTN	30.229.765	
+ Ăn ca	64.532.000	23.972.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	657.575.129	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	137.540.617	9.288.240
- Chi phí khác bằng tiền	29.640.000	
<b>d) Hoạt động tài chính</b>	<b>44.701.853.509</b>	<b>55.210.631.110</b>
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		
+ Nguyên vật liệu		
+ Nhiên liệu		
+ Động lực		
- Chi phí nhân công		
+ Tiền lương		
+ BHXH, KPCĐ, BHYT, BHTN		
+ Ăn ca		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền	54.701.853.509	55.210.631.110
<b>đ) Hoạt động khác</b>	<b>121.717.835</b>	<b>5.518.876.044</b>
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		
+ Nguyên vật liệu		
+ Nhiên liệu		
+ Động lực		
- Chi phí nhân công		
+ Tiền lương		
+ BHXH, KPCĐ, BHYT, BHTN		
+ Ăn ca		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền	121.717.835	5.518.876.044
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.205.860.113.114</b>	<b>1.274.236.841.547</b>

<b>10 – Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>6 tháng năm nay</b>	<b>6 tháng năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu		

nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

11 – Chi phí thuế TNDN hoãn lại	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

#### VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	Ngắn hạn	Dài hạn
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác;		

4. Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ:	Ngắn hạn	Dài hạn
- Tiền nợ gốc vay theo kế ước thông thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền trả nợ gốc phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền chi trả giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác;		

### IX- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:.....
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: .....
3. Thông tin về các bên liên quan: .....
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận” (2):.....
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):.....
6. Thông tin về hoạt động liên tục:.....
7. Những thông tin khác (3):.....

Lập, Ngày 19 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu

Vũ Thị Hải

Kiểm toán nội bộ

Trần Phương Nam

Kế toán trưởng

Đinh Văn Chiến

Giám đốc



Nguyễn Xuân Lập

### ĐẦU TƯ VÀO CÁC ĐƠN VỊ KHÁC

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

STT	Đơn vị	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích của Cty mẹ (%)	Quyền biểu quyết của Cty mẹ (%)	Hoạt động chính	Số tiền đầu tư vào Công ty
I	Than					
II	Khoáng sản					
III	Điện					
	Công ty cổ phần Nhiệt Điện Cẩm Phả - TKV					21.799.000.000
IV	Vật liệu nổ					
V	Cơ khí					
VI	Tư vấn, đào tạo					
VII	Dịch vụ					
VIII	Khác					

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu

Vũ Thị Hải

Người duyệt biểu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đình Văn Chiến

**PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV**

Lấy kể đến 30/6/2017

DVT: Đồng

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Tổng số	101.407.459.795	
I	Công ty mẹ		
II	Các đơn vị khác		
1	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả-Vinacomin	101.336.982.562	
2	CN Tập đoàn CN Than-KS Việt Nam-Công ty Than Hạ Long - TKV	70.477.233	

Người lập biểu

Trần Thị Lương

Ngày 18 tháng 7 năm 2017  
Kế toán trưởng



Đinh Văn Chiến

**PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẪN HẠN NGOÀI TKV**

Lũy kế đến 30/6/2017

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu kỳ	DVT: Đồng
	Tổng số	19.200.000	9.600.000	
I	Công ty mẹ			
II	Các đơn vị khác			
1	Ban quản lý dự án hạ tầng 1-CN Tổng công ty viễn thông Mobifone	19.200.000	9.600.000	

Ngày 18 tháng 7 năm 2017

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Trần Thị Lương



Đinh Văn Chiến

**PHẢI THU KHÁC**  
Lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4
<b>I</b>	<b>Trong TKV</b>				
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Phải thu người lao động				
4	Kỹ cược, ký quỹ				
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác				
<b>II</b>	<b>Ngoài TKV</b>	<b>252.408.138</b>	<b>26.534.834.001</b>	<b>248.925.748</b>	<b>23.976.087.569</b>
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Phải thu người lao động				
4	Kỹ cược, ký quỹ		25.430.526.800		22.871.780.368
5	Lãi ký quỹ, ký cược		1.104.307.201		1.104.307.201
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác	252.408.138		248.925.748	

Quảng ninh, ngày 19 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu



Vũ Thị Hải

Người duyệt biểu

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
  
 Đinh Văn Chiến

**BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN**  
Lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên TSCĐ	Kế hoạch năm 2017 (theo CV số 6026)				Thực hiện Sửa chữa lớn từ đầu năm			SCI, TSCĐ hoàn thành	Phần bổ giá thành	Dư cuối kỳ
		Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Cộng	Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Cộng				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
I	Dur đầu năm										
II	Phát sinh	2.950.000.000	75.500.000.000	78.450.000.000	-	36.953.688.654	36.953.688.654	33.320.575.654	9.142.052.455	3.633.113.000	
A	Thuế ngoài trong VINACOMIN	2.950.000.000	49.600.000.000	52.550.000.000	-	30.379.686.959	30.379.686.959	30.379.686.959	6.219.476.080	-	
*	Thiết bị công tác và cơ điện	-	12.500.000.000	12.500.000.000	-	4.794.750.573	4.794.750.573	4.794.750.573	204.970.440	-	
-	1 Máy xúc	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	4.794.750.573	4.794.750.573	4.794.750.573	204.970.440	-	
-	Trang tu máy PC 1250 và Hitachi EX 1200	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	-	4.794.750.573	4.794.750.573	4.794.750.573	204.970.440	-	
2	Xác lật KAWASAKI 90ZIV-II	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	-						
-	Trang tu máy	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	-						
*	Thiết bị vận tải	37.100.000.000	37.100.000.000	37.100.000.000	-	25.584.936.386	25.584.936.386	25.584.936.386	6.014.505.640	-	
1	Xe tải xa	35.100.000.000	35.100.000.000	35.100.000.000	-	24.862.104.277	24.862.104.277	24.862.104.277	5.991.609.818	-	
1.1	Trang tu xe HD455-7R	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000	-	9.240.932.417	9.240.932.417	9.240.932.417	1.120.799.822	-	
1.2	Trang tu xe CAT 773E	17.500.000.000	17.500.000.000	17.500.000.000	-	12.343.518.312	12.343.518.312	12.343.518.312	1.596.888.838	-	
1.3	Trang tu động cơ LD 325	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-	806.660.818	806.660.818	806.660.818	805.728.958	-	
1.4	Trang tu hộp số HD325	800.000.000	800.000.000	800.000.000	-	762.820.693	762.820.693	762.820.693	762.276.953	-	
1.5	Trang tu động cơ ED 465-7R	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.708.172.037	1.708.172.037	1.708.172.037	1.705.915.547	-	
1.6	Trang tu hộp số HD 465-7R	800.000.000	800.000.000	800.000.000	-						
2	Xe téc nước, xe ca, xe con điều hành	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	-	722.832.109	722.832.109	722.832.109	22.895.872	-	
2.1	Trang tu xe téc nước	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	-	722.832.109	722.832.109	722.832.109	22.895.872	-	
*	Sửa chữa Vật kiến trúc	2.950.000.000	-	2.950.000.000	-						
-	Xương sắt chữa giảm sóc ép hơi	800.000.000	-	800.000.000	-						
-	PX Bảo dưỡng sửa chữa	750.000.000	-	750.000.000	-						
-	Nhà trục cũi huy	250.000.000	-	250.000.000	-						
-	Nhà giao ca phần xưởng	500.000.000	-	500.000.000	-						
-	Nhà giao ca công trường	650.000.000	-	650.000.000	-						
B	Thuế ngoài ngoài VINACOMIN		10.400.000.000	10.400.000.000	-	900.278.000	900.278.000	900.278.000	899.843.690	-	
*	Thiết bị vận tải		10.400.000.000	10.400.000.000	-	900.278.000	900.278.000	900.278.000	899.843.690	-	
1	Xe tải xi		9.900.000.000	9.900.000.000	-	900.278.000	900.278.000	900.278.000	899.843.690	-	
1.1	Trang tu xe HD 465-7R		3.500.000.000	3.500.000.000	-						
1.2	Trang tu động cơ HD325		1.000.000.000	1.000.000.000	-						
1.3	Trang tu động cơ HD465-7R		1.000.000.000	1.000.000.000	-						
1.4	Trang tu hộp số HD465-7R		800.000.000	800.000.000	-						
1.5	Trang tu động cơ CAT773E		2.000.000.000	2.000.000.000	-						
1.6	Trang tu hộp số CAT773E		1.600.000.000	1.600.000.000	-						
2	Xe téc nước, xe ca, xe con điều hành		500.000.000	500.000.000	-						
2.1	Trang tu xe con điều hành		500.000.000	500.000.000	-						
C	Tư bản		15.500.000.000	15.500.000.000	-	5.673.723.695	5.673.723.695	5.673.723.695	2.022.752.685	3.633.113.000	
1	Máy xúc		7.200.000.000	7.200.000.000	-	3.633.113.000	3.633.113.000	3.633.113.000	-	3.633.113.000	
1.1	Sửa chữa cụm chi tiết		6.000.000.000	6.000.000.000	-	3.633.113.000	3.633.113.000	3.633.113.000	-	3.633.113.000	
-	Giảm xích máy xúc Komatsu PC 1250-8R		4.000.000.000	4.000.000.000	-	1.704.673.000	1.704.673.000	1.704.673.000	-	1.704.673.000	





**BÁO CÁO CHI PHÍ XDCB DỒI DANG**  
Lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2017

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm			Giảm khác	Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng TS	Bản giao		
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số	1.173.525.729	36.589.000.000	3.698.209.142	3.073.064.657	3.073.064.657	-	-	1.798.670.214
-	Xây Lắp	(2.562.273)	17.712.000.000	2.935.104.120	2.932.541.847	2.932.541.847	-	-	-
I	Vốn chủ sở								
II	Vốn vay		10.000.000.000						
A	Dự án khai thác lộ thiên mỏ khe chàm II (Điều chỉnh)	-	10.000.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Sân bê tông và kê kho than		10.000.000.000						
III	Vốn khác	(2.562.273)	7.712.000.000	2.935.104.120	2.932.541.847	2.932.541.847	-	-	-
A	Dự án khai thác lộ thiên mỏ khe chàm II (Điều chỉnh)	(2.562.273)	7.712.000.000	2.935.104.120	2.932.541.847	2.932.541.847	-	-	-
1	Hàng rào sân bãi, kho than	(2.562.273)	3.284.000.000	2.935.104.120	2.932.541.847	2.932.541.847	-	-	-
2	Rãnh Cá lộc		3.145.000.000						
3	Ống lings than		1.283.000.000						
-	Thiết bị	-	7.198.000.000	-	-	-	-	-	-
I	Vốn chủ sở hữu								
II	Vốn vay		7.198.000.000						
A	Dự án khai thác lộ thiên mỏ khe chàm II (Điều chỉnh)	-	874.000.000	-	-	-	-	-	-
I	Xe chở thực phẩm thùng kín		874.000.000						
B	Dự án cải hoán 02 xe HD 325 vận chuyển đất đá sang xe tưới nước dập bụi khai trường năm 2017		6.324.000.000						
III	Vốn khác								
-	Khác	1.176.088.002	11.679.000.000	763.105.022	140.522.810	140.522.810	-	-	1.798.670.214
I	Vốn chủ sở hữu								
II	Vốn vay		89.000.000						
A	Dự án cải hoán 02 xe HD 325 vận chuyển đất đá sang xe tưới nước dập bụi khai trường năm 2017		89.000.000						
III	Vốn khác	1.176.088.002	11.590.000.000	763.105.022	140.522.810	140.522.810	-	-	1.798.670.214

Đơn vị tính: Đồng

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình (Điều chỉnh)	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm			Giảm khác	Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng TS	Bản giao		
A	Dự án khai thác lộ thiên mỏ Khe Chàm II (Điều chỉnh)	1.176.667.093	10.422.000.000	20.564.749	140.522.810	140.522.810	-	1.056.709.032	
1	Đánh giá tác động MT DA Khe Chàm II(DC)	74.649.030			74.649.030	74.649.030		-	
2	Lập quy hoạch chi tiết XD tỷ lệ 1/500	45.309.031			45.309.031	45.309.031		-	
3	Lập điều chỉnh một số nội dung DA Khe chàm II(DC)	1.056.709.032	1.718.000.000					1.056.709.032	
4	Lập thiết kế BVTĐ-Dự toán của DA khai thác lộ thiên mỏ Khe Chàm II (DC)		6.060.000.000					-	
5	Hàng rào sãn bãi kho than và sãn bê tông PX CDVT		421.000.000					-	
6	Tư vấn giám sát thi công XDCT		341.000.000	18.413.553	18.413.553	18.413.553		-	
7	Tư vấn kiểm toán độc lập		585.000.000	2.151.196	2.151.196	2.151.196		-	
8	Lãi vay		1.297.000.000					-	
C	Dự án đầu tư khai thác lộ thiên mỏ Đông Lộ Trĩ	(579.091)	1.168.000.000	742.540.273				741.961.182	
1	lắp phương án khai thác lộ thiên mỏ Đông Lộ Trĩ	(579.091)	1.168.000.000	742.540.273				741.961.182	

Quảng Bình, ngày 19 tháng 7 năm 2017

Người duyệt biểu

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Người lập biểu

*Chị*

Cao Thị Duyên

**BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**  
Lấy kể đến ngày 30 tháng 6 năm 2017

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

Đơn vị tính: đồng

TI	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
<b>A</b>	<b>Nguyên giá</b>				
I	Dầu năm	2.373.401.731.899	1.733.849.065	2.133.034.372.993	238.633.509.841
1	Đang dùng	2.373.401.731.899	1.733.849.065	2.133.034.372.993	238.633.509.841
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	908.329.453.422	1.733.849.065	826.221.987.562	80.373.616.395
	Trong đó: Đang dùng	908.329.453.422	1.733.849.065	826.221.987.562	80.373.616.395
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	942.288.467.242		911.249.581.055	31.038.886.187
II	Tăng trong kỳ	3.073.064.657		-	3.073.064.657
1	Mua trong kỳ				
2	Dầu tư XD/CB hoàn thành	3.073.064.657			3.073.064.657
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ				
4	Do điều động				
5	Do luân chuyển				
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư				
8	Do đánh giá lại				
9	Tăng khác				
III	Giảm trong kỳ	25.738.053.369		24.742.764.064	995.289.305
1	Nhượng bán	25.738.053.369		24.742.764.064	995.289.305
2	Chuyển sang BĐS đầu tư				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại				
8	Chuyển góp vốn				
9	Giảm khác				
IV	Cuối kỳ	2.350.736.743.187	1.733.849.065	2.108.291.608.929	240.711.285.193
1	Đang dùng	2.350.736.743.187	1.733.849.065	2.108.291.608.929	240.711.285.193
2	Chưa dùng				
	Không cần dùng				
	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	882.591.400.055	1.733.849.065	801.479.223.898	79.378.327.090
	Trong đó: Đang dùng				
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	942.288.467.242		911.249.581.055	31.038.886.187
<b>B</b>	<b>Hao mòn</b>				
I	Dầu năm	1.204.841.830.957	1.733.849.065	1.073.569.918.185	129.538.063.707
1	Đang dùng	1.204.841.830.957	1.733.849.065	1.073.569.918.185	129.538.063.707
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
II	Tăng trong kỳ	87.054.048.667	-	76.130.982.123	10.923.066.544
1	Do trích khấu hao	87.054.048.667		76.130.982.123	10.923.066.544
2	Do tính hao mòn				

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
3	Do điều động				
4	Luân chuyển				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác				
III	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>25.738.053.369</b>	<b>-</b>	<b>24.742.764.064</b>	<b>995.289.305</b>
1	Chuyển sang BĐS đầu tư				
2	Nhượng bán	25.738.053.369		24.742.764.064	995.289.305
3	Điều động				
4	Luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Góp vốn				
8	Đánh giá lại				
9	Giảm khác				
IV	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.266.157.826.255</b>	<b>1.733.849.065</b>	<b>1.124.958.136.244</b>	<b>139.465.840.946</b>
1	Đang dùng	1.266.157.826.255	1.733.849.065	1.124.958.136.244	139.465.840.946
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	<b>Giá trị còn lại</b>				
1	Đầu năm	1.168.559.900.942		1.059.464.454.808	109.095.446.134
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố				
	Khoản vay	525.231.931.454		22.517.192.051	502.714.739.403
2	Cuối kỳ	1.084.578.916.932		983.333.472.685	101.245.444.247
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố				
	khoản vay	482.590.478.082		462.215.880.319	20.374.597.763

**Phần II: Chi tiết TSCĐ theo nhóm**

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	NCVKT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
A	<b>Nguyên giá</b>						
1	Đầu năm	2.373.401.731.899	666.204.896.519	642.148.742.874	1.056.909.590.982	8.138.501.524	
1	Đang dùng	2.373.401.731.899	666.204.896.519	642.148.742.874	1.056.909.590.982	8.138.501.524	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	908.329.453.422	5.447.729.949	286.349.279.044	615.819.979.861	712.464.568	
	Trong đó: Đang dùng						
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	942.238.467.242		318.830.308.010	623.458.159.232		
II	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>3.073.064.657</b>	<b>3.073.064.657</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Mua trong kỳ						
2	Đầu tư XD/CB hoàn thành	3.073.064.657	3.073.064.657				
	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ						
3	TSCĐ						
4	Do điều động						
5	Do luân chuyển						
6	Do kiểm kê						
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư						
8	Do đánh giá lại						
9	Tăng khác						
III	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>25.738.053.369</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>25.657.349.369</b>	<b>80.704.000</b>	<b>-</b>
1	Nhượng bán	25.738.053.369			25.657.349.369	80.704.000	
2	Chuyển sang BĐS đầu tư						
3	Do điều động						
4	Do luân chuyển						
5	Chuyển thành công cụ						

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	NCVKT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
6	Do kiểm kê						
7	Do đánh giá lại						
8	Chuyển góp vốn						
9	Giảm khác						
<b>IV</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>2.350.736.743.187</b>	<b>669.277.961.176</b>	<b>642.148.742.874</b>	<b>1.031.252.241.613</b>	<b>8.057.797.524</b>	
1	Đang dùng	2.350.736.743.187	669.277.961.176	642.148.742.874	1.031.252.241.613	8.057.797.524	
2	Chưa dùng						
	Không cần dùng						
	Chờ thanh lý						
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	882.591.400.053	5.447.729.949	286.349.279.044	590.162.630.492	631.760.568	
	Trong đó: Đang dùng						
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	942.288.467.242		318.830.308.010	623.458.159.232		
<b>B</b>	<b>Hao mòn</b>						
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>1.204.841.830.957</b>	<b>95.163.836.784</b>	<b>377.869.352.401</b>	<b>730.375.845.356</b>	<b>1.432.796.416</b>	
1	Đang dùng	1.204.841.830.957	95.163.836.784	377.869.352.401	730.375.845.356	1.432.796.416	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>87.054.048.667</b>	<b>37.184.902.603</b>	<b>22.264.003.631</b>	<b>27.002.690.054</b>	<b>602.452.379</b>	
1	Do trích khấu hao	87.054.048.667	37.184.902.603	22.264.003.631	27.002.690.054	602.452.379	
2	Do tính hao mòn						
3	Do điều động						
4	Luân chuyển						
5	Kiểm kê						
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư						
7	Do đánh giá lại						
8	Tăng khác						
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>25.738.053.369</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>25.657.349.369</b>	<b>80.704.000</b>	
1	Chuyển sang BĐS đầu tư						
2	Nhượng bán	25.738.053.369			25.657.349.369	80.704.000	
3	Điều động						
4	Luân chuyển						
5	Chuyển thành công cụ						
6	Do kiểm kê						
7	Góp vốn						
8	Đánh giá lại						
9	Giảm khác						
<b>IV</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.266.157.826.255</b>	<b>132.348.739.387</b>	<b>400.133.356.032</b>	<b>731.721.186.041</b>	<b>1.954.544.795</b>	
1	Đang dùng	1.266.157.826.255	132.348.739.387	400.133.356.032	731.721.186.041	1.954.544.795	
2	Chưa dùng						
	Không cần dùng						
	Chờ thanh lý						
<b>C</b>	<b>Giá trị còn lại</b>						
1	Đầu năm	1.168.559.900.942	571.041.059.735	264.279.390.473	326.533.745.626	6.705.705.108	
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	523.231.931.454		205.523.975.049	319.707.956.405		
2	Cuối kỳ	1.084.578.916.932	536.929.221.789	242.015.386.842	299.531.055.572	6.103.252.729	
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	482.590.478.082		189.179.842.487	293.410.635.595		

Người lập biểu

*Cao Thị Duyên*

Cao Thị Duyên

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 7 năm 2017

Người duyệt biểu  
**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
*Đinh Văn Chiến*  
Đinh Văn Chiến

**BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**  
Lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2017

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
<b>A</b>	<b>Nguyên giá</b>				
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	4.012.689.188	610.809.000		3.401.880.188
1	Đang dùng	4.012.689.188	610.809.000		3.401.880.188
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ cũ hết khấu hao	1.256.683.193			1.256.683.193
	Trong đó: Đang dùng	1.256.683.193			1.256.683.193
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	-			-
1	Mua trong kỳ	-			-
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				
3	Tăng do hợp nhất kinh doanh				
4	Do điều động				
5	Do luân chuyển				
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư (Quyền SD đất)				
8	Do nhận góp vốn				
9	Tăng khác				
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	57.000.000			57.000.000
1	Nhượng bán	57.000.000			57.000.000
2	Chuyển sang BĐS đầu tư (Quyền SD đất)				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại				
8	Chuyển góp vốn				
9	Giảm khác				
<b>IV</b>	<b>Cuối kỳ</b>	3.955.689.188	610.809.000		3.344.880.188
1	Đang dùng	3.955.689.188	610.809.000		3.344.880.188
2	Chưa dùng				
	Không cần dùng				
	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.199.683.193			1.199.683.193
	Trong đó: Đang dùng	1.199.683.193			1.199.683.193
<b>B</b>	<b>Hao mòn</b>				
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	2.043.376.610	559.908.599		1.483.468.011
1	Đang dùng	2.043.376.610	559.908.599		1.483.468.011
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>84.003.057</b>	<b>15.270.225</b>		<b>68.732.832</b>
1	Do trích khấu hao	84.003.057	15.270.225		68.732.832
2	Do tính hao mòn				
3	Do điều động				
4	Luân chuyển				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư (Quyền SD đất)				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác				
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>57.000.000</b>			<b>57.000.000</b>
1	Chuyển sang BĐS đầu tư (Quyền SD đất)				
2	Nhượng bán	57.000.000			57.000.000
3	Diễn động				
4	Luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Góp vốn				
8	Đánh giá lại				
9	Giảm khác				
<b>IV</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.070.379.667</b>	<b>575.178.824</b>		<b>1.495.200.843</b>
1	Đang dùng	2.070.379.667	575.178.824		1.495.200.843
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
<b>C</b>	<b>Giá trị còn lại</b>				
1	Đầu năm	1.969.312.578	50.900.401		1.918.412.177
	Từ đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				
2	Cuối kỳ	1.885.309.521	35.630.176		1.849.679.345

**Phần II: Chi tiết TSCĐ theo nhóm**

TT	Chi tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7
<b>A</b>	<b>Nguyên giá</b>							
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>4.012.689.188</b>	<b>1.732.800.000</b>			<b>558.358.595</b>		<b>1.721.530.593</b>
1	Đang dùng	4.012.689.188	1.732.800.000			558.358.595		1.721.530.593
2	Chưa dùng							
3	Không cần dùng							
4	Chờ thanh lý							
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.256.683.193				145.961.600		1.110.721.593
	Trong đó: Đang dùng	1.256.683.193				145.961.600		1.110.721.593
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
1	Mua trong kỳ	-				-		
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
3	Tăng do hợp nhất kinh doanh							



TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
5	Do luân chuyển							
6	Do kiểm kê							
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư (Quyền SD đất)							
8	Do nhận góp vốn							
9	Tăng khác							
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>57.000.000</b>				<b>57.000.000</b>		
1	Nhượng bán	57.000.000				57.000.000		
2	Chuyển sang BĐS đầu tư (Quyền SD đất)							
3	Do điều động							
4	Do luân chuyển							
5	Chuyển thành công cụ							
6	Do kiểm kê							
7	Do đánh giá lại							
8	Chuyển góp vốn							
9	Giảm khác							
<b>IV</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>3.955.689.188</b>	<b>1.732.800.000</b>			<b>501.358.595</b>		<b>1.721.530.593</b>
1	Đang dùng	3.955.689.188	1.732.800.000			501.358.595		1.721.530.593
2	Chưa dùng							
	Không cần dùng							
	Chờ thanh lý							
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.199.683.193				88.961.600		1.110.721.593
	Trong đó: Đang dùng	1.199.683.193				88.961.600		1.110.721.593
<b>B</b>	<b>Hao mòn</b>							
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>2.043.376.610</b>				<b>372.746.418</b>		<b>1.670.630.192</b>
1	Đang dùng	2.043.376.610				372.746.418		1.670.630.192
2	Chưa dùng							
3	Không cần dùng							
4	Chờ thanh lý							
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>84.003.057</b>				<b>68.732.832</b>		<b>15.270.225</b>
1	Do trích khấu hao	84.003.057				68.732.832		15.270.225
2	Do tính hao mòn							
3	Do điều động							
4	Luân chuyển							
5	Kiểm kê							
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư (Quyền SD đất)							
7	Do đánh giá lại							
8	Tăng khác							
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>57.000.000</b>				<b>57.000.000</b>		
1	Chuyển sang BĐS đầu tư (Quyền SD đất)							
2	Nhượng bán	57.000.000				57.000.000		
3	Điều động							
4	Luân chuyển							
5	Chuyển thành công cụ							
6	Do kiểm kê							
7	Góp vốn							

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
8	Đánh giá lại							
9	Giảm khác							
<b>IV</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.070.379.667</b>				<b>384.479.250</b>		<b>1.685.900.417</b>
1	Đang dùng	2.070.379.667				384.479.250	-	1.685.900.417
2	Chưa dùng							
	Không cần dùng							
	Chờ thanh lý							
<b>C</b>	<b>Giá trị còn lại</b>							
1	Đầu năm	1.969.312.578	1.732.800.000			185.612.177		50.900.401
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay							
2	Cuối kỳ	1.885.309.521	1.732.800.000			116.879.345	-	35.630.176

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu



Cao Thị Duyên

Người duyệt biểu



**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Đinh Văn Chiến

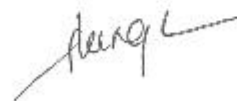
**CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Lũy kế đến 30/6/2017

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4
<b>I</b>	<b>Ngắn hạn</b>	<b>8.122.758.614</b>	<b>6.208.709.853</b>	<b>13.387.552.353</b>	<b>943.916.114</b>
1	Chi phí sửa chữa lớn	6.940.079.308	6.196.497.833	12.626.405.594	510.171.547
2	Công cụ, dụng cụ	593.086.524		434.139.955	158.946.569
3	Thuê hoạt động TSCĐ				
4	Chi phí đi vay				
5	Bảo hiểm	589.592.782	12.212.020	327.006.804	274.797.998
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	Chi phí bồi thường				
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác				
<b>II</b>	<b>Dài hạn</b>	<b>218.465.323.724</b>	<b>118.547.966.849</b>	<b>44.872.083.086</b>	<b>292.141.207.487</b>
1	Chi phí sửa chữa lớn	45.176.405.855	27.047.591.041	23.821.504.208	48.402.492.688
2	Công cụ, dụng cụ				
3	Thuê hoạt động TSCĐ				
4	Chi phí đi vay				
5	Bảo hiểm	33.081.875		27.533.115	5.548.760
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	Chi phí bồi thường				
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	Chi phí thành lập doanh nghiệp				
10	Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình				
11	Giá trị lợi thế kinh doanh				
12	Tiền cấp quyền khai thác	163.930.091.664	91.495.941.288	20.199.249.000	235.226.783.952
13	Tiền sử dụng tài liệu địa chất	9.308.342.486		811.991.250	8.496.351.236
14	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuê TC, TSCĐ thuê hoạt động				
15	Các khoản khác	17.401.844	4.434.520	11.805.513	10.030.851
	<b>Tổng cộng</b>	<b>226.588.082.338</b>	<b>124.756.676.702</b>	<b>58.259.635.439</b>	<b>293.085.123.601</b>

Người lập biểu



Trần Thị Lương

Ngày 18 tháng 7 năm 2017



Trưởng Kế toán trưởng  
Đào Văn Chiến

**PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

TT	Khách hàng	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	2	3	4
I	Công ty Mẹ				
II	Các đơn vị khác				
1	Công ty CN hoá chất Mỏ Quảng Ninh	-	-	6.309.035.757	6.309.035.757
2	CN.Công ty CP vật tư - TKV, XN vật tư Cẩm Phả	40.840.890.698	40.840.890.698	46.609.219.118	46.609.219.118
3	Công ty cổ phần Giám định - VINACOMIN	73.613.111	73.613.111	33.099.088	33.099.088
4	Công ty CP Than Cao Sơn - VINACOMIN	-	-	931.534.900	931.534.900
5	Công ty CP XNK Than - VINACOMIN	14.181.590.500	14.181.590.500	991.023.000	991.023.000
6	Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	2.063.544.275	2.063.544.275	1.050.773.115	1.050.773.115
7	Công ty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	13.304.759.304	13.304.759.304	13.814.303.905	13.814.303.905
8	Công ty CP kinh doanh Than Cẩm Phả	59.842.717	59.842.717	-	-
9	Bệnh viện Than - Khoáng sản	439.339.000	439.339.000	64.887.652	64.887.652
10	Công ty CP tin học công nghệ môi trường -VINACOMIN	-	-	362.278.411	362.278.411
11	Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	783.640.714	783.640.714	8.162.289.333	8.162.289.333
12	CN. Công ty CP chế tạo máy Vinacomin.	-	-	13.140.214	13.140.214
13	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	161.123.875	161.123.875	55.611.875	55.611.875
14	Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - IKV	-	-	1.026.945.133	1.026.945.133
15	Chi nhánh Hà Nội. Công ty CP vật tư -TKV	19.225.250	19.225.250	19.225.250	19.225.250
16	CN.CTCTP tư vấn ĐT mỏ và CN - Vinacomin - XN TM và chuyển giao công nghệ	-	-	13.860.000	13.860.000

TT	Khách hàng	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	2	3	4
I	Công ty Mẹ				
II	Các đơn vị khác				
17	Công ty CP chế tạo máy - Vinacomin	3.605.184.113	3.605.184.113	175.124.983	175.124.983
18	Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	57.000.000	57.000.000	192.850.000	192.850.000
19	Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP - Chi nhánh Đá quý Việt Nhật - Vimico	39.024.000	39.024.000	780.480.000	780.480.000
20	Công ty cổ phần than Đèo Nai - Vinacomin	21.584.750	21.584.750	-	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>-75.650.362.307</b>	<b>-75.650.362.307</b>	<b>-80.605.681.734</b>	<b>-80.605.681.734</b>

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Huyền Trang

Người duyệt biểu



Đinh Văn Chiến

**PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

TT	Khách hàng	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	2	3	4
I	Công ty liên doanh, liên kết				
II	Các đơn vị khác				
1	Công ty CP Nguyễn Hưng	1.026.491.900	1.026.491.900	971.161.250	971.161.250
2	Công ty Cổ phần cơ khí Hồng Lĩnh	508.386.000	508.386.000	173.243.500	173.243.500
3	Công ty TNHH DV TM TH Hương Trang	99.842.600	99.842.600	371.053.100	371.053.100
4	Vũ Kiên Cường - Cẩm Phá	6.000.000	6.000.000	9.130.000	9.130.000
5	Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Quảng Ninh	92.569.945	92.569.945	37.149.452	37.149.452
6	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ kỹ thuật TESCO	43.055.045	43.055.045	2.734.600	2.734.600
7	Công ty TNHH TB nặng MARUBENI	3.070.498.200	3.070.498.200	4.170.500.400	4.170.500.400
8	DNTN XI nghiệp ôtô Vân Đồn	1.303.496.335	1.303.496.335	1.803.308.487	1.803.308.487
9	Công ty CP cơ khí Trung Tân	13.706.635	13.706.635	15.940.815	15.940.815
10	Công ty CP đầu tư phát triển Vương Gia	110.562.210	110.562.210	152.791.210	152.791.210
11	Công ty TNHH công nghiệp Phú Thái	1.968.250.565	1.968.250.565	6.130.459.175	6.130.459.175
12	Công ty TNHH TM và DV Hồng Kỳ	-	-	766.832.000	766.832.000
13	Công ty TNHH MTV thiết bị nặng ONEASIA	664.950	664.950	13.299.000	13.299.000
14	Công ty TNHH TM Anh Vũ	223.307.999	223.307.999	-	-
15	Công ty TNHH ITV Hưng Long SHQ	957.938.179	957.938.179	1.722.732.528	1.722.732.528
16	Công ty TNHH TÀI HONG Việt Nam	2.149.477.100	2.149.477.100	243.046.200	243.046.200
17	Công ty TNHH TM & DV Oanh Sơn	356.442.257	356.442.257	954.894.497	954.894.497

TT	Khách hàng	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	2	3	4
I	Công ty liên doanh, liên kết				
II	Các đơn vị khác				
18	Công ty CP thiết kế công nghệ Mỏ	2.475.000	2.475.000	49.500.000	49.500.000
19	Công ty CP Thương mại Kỹ thuật TNT Việt Nam	50.490.000	50.490.000	16.639.700	16.639.700
20	Công ty CP công nghệ trực tuyến SKYSOFT	267.248.520	267.248.520	176.168.520	176.168.520
21	Công ty CP đầu tư CARO Việt Nam	240.232.785	240.232.785	153.772.785	153.772.785
22	Công ty CP Hoa Sơn	5.110.694.596	5.110.694.596	-	-
23	Công ty CP Hoàng Trường	2.707.620.096	2.707.620.096	273.107.736	273.107.736
24	Tổng công ty CP bảo hiểm Bảo Long - Công ty bảo hiểm Bảo Long Quảng Ninh	11.576.020	11.576.020	-	-
25	Công ty TNHH kỹ nghệ lạnh Trọng Diệp	238.929.735	238.929.735	392.300.535	392.300.535
26	CN Công ty TNHH TB nặng MARUBENI. Tại QN	1.538.119.275	1.538.119.275	131.463.579	131.463.579
27	Công ty TNHH tổ chức biểu diễn nghệ thuật Thái Dương Anh	21.120.000	21.120.000	45.540.000	45.540.000
28	Công ty CP công nghệ VITEQ Việt Nam	10.643.380	10.643.380	52.113.600	52.113.600
29	Công ty TNHH mỹ thuật quảng cáo Công Huân	90.774.420	90.774.420	308.469.095	308.469.095
30	Công ty TNHH MTV TOYOTA Quảng Ninh	21.559.934	21.559.934	-	-
31	Công ty TNHH Minh Đức - Hoàng Nam	224.919.750	224.919.750	160.547.750	160.547.750
32	Công ty TNHH nội thất nhà đẹp	238.371.196	238.371.196	666.629.950	666.629.950
33	Công ty CP thiết bị và phụ tùng Liên An	18.168.370	18.168.370	232.191.784	232.191.784
34	Công ty CP Kim khí Thành Đô	10.888.735.044	10.888.735.044	4.313.819.881	4.313.819.881
35	Công ty CP xây lắp Điện DT	7.370.000	7.370.000	7.370.000	7.370.000
36	TT Y tế dự phòng tỉnh Quảng Ninh	10.872.000	10.872.000	-	-
37	Công ty CP thiết bị phụ tùng và DV MICO EPT	36.422.595	36.422.595	100.288.595	100.288.595

TT	Khách hàng	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	2	3	4
I	Công ty liên doanh, liên kết				
II	Các đơn vị khác				
38	Công ty TNHH MTV vật tư TB Long Thành	528.379.773	528.379.773	22.394.073	22.394.073
39	Công ty TNHH TM & DV kỹ thuật PD	-	-	17.924.500	17.924.500
40	DNTN Hoàn Mỹ	-	-	23.738.000	23.738.000
41	Công ty TNHH thiết bị và phụ tùng máy Mô	444.440.755	444.440.755	5.225.000	5.225.000
42	Công ty TNHH thiết bị an toàn Cẩm Phả	6.845.850	6.845.850	6.845.850	6.845.850
43	Công ty Cổ Phần Giải Pháp Phần Mềm Thương Mại	9.625.000	9.625.000	49.625.000	49.625.000
44	Công ty TNHH Quyền Lâm	1.266.000.794	1.266.000.794	1.367.287.804	1.367.287.804
45	Công ty CP công nghệ thông tin Tâm Phát	20.332.910	20.332.910	20.332.910	20.332.910
46	Công ty CP thiết bị SISC Việt Nam	-	-	1.083.500.000	1.083.500.000
47	Công ty TNHH máy xây dựng và công nghiệp	8.108.504.854	8.108.504.854	-	-
48	Công ty TNHH MTV trung đại tu ôtô & thiết bị máy móc Quảng Ninh	365.881.862	365.881.862	3.808.469.318	3.808.469.318
49	Công ty TNHH kiểm toán BDO	310.191.410	310.191.410	450.905.221	450.905.221
50	Công ty CP Thương mại và cơ điện Hoàng Cường	-	-	111.742.591	111.742.591
51	Công ty CP tư vấn xây dựng HTC	-	-	3.833.600	3.833.600
52	Công ty CP khí công nghiệp Quảng Ninh	52.575.600	52.575.600	28.815.600	28.815.600
53	Công ty CP XNK kỹ thuật Đông Á	60.635.450	60.635.450	945.340.000	945.340.000
54	Công ty CP xây dựng và kinh doanh thương mại vận tải HN	6.241.377.234	6.241.377.234	-	-
55	Công ty CP dịch vụ Quảng Hiền	232.342.000	232.342.000	-	-
56	Công ty cổ phần PET công nghiệp	871.452.957	871.452.957	878.250.139	878.250.139



TT	Khách hàng	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	2	3	4
I	Công ty liên doanh, liên kết				
II	Các đơn vị khác				
57	Công ty TNHH đầu tư công nghệ mô - Xây Dựng	1.090.599.950	1.090.599.950	1.701.709.350	1.701.709.350
58	Công ty cổ phần thép và vật liệu hàn - HBO	-	-	11.011.000	11.011.000
59	Công ty TNHH ITV mỹ thuật Quảng Cáo Hoàng Hải	-	-	33.325.380	33.325.380
60	Công ty CP Kiến trúc Tỷ Lệ Vàng	-	-	83.142.400	83.142.400
61	Công ty CP XD và KD Tổng hợp An Bình	3.299.829.638	3.299.829.638	1.432.086.291	1.432.086.291
62	Công ty CP Hạ Long	-	-	57.529.615	57.529.615
63	Công ty CP TB chuyên dụng và chuyển giao công nghệ	1.150.016.670	1.150.016.670	1.069.757.370	1.069.757.370
64	Công ty TNHH cơ khí bách khoa Quảng Ninh	263.021.605	263.021.605	451.228.897	451.228.897
65	Công ty TNHH TM và DV Tám Huyền	-	-	51.134.138	51.134.138
66	Công ty cổ phần công nghiệp Á Châu	378.231.920	378.231.920	3.670.069.040	3.670.069.040
67	Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Vận tải Trung Nghĩa	5.927.975.383	5.927.975.383	-	-
68	Công Ty Cổ Phần Vật Tư Mô Địa Chất - Vimico	-	-	563.838.000	563.838.000
69	Công ty TNHH du lịch và thương mại KTV	-	-	207.177.800	207.177.800
70	Công ty TNHH thương mại Vũ Thanh Thanh	-	-	169.389.000	169.389.000
71	Công ty TNHH TM kỹ thuật và giải pháp công nghiệp	-	-	4.444.000	4.444.000
72	Công ty CP tư vấn thiết kế xây dựng Quảng Bình	5.354.032.484	5.354.032.484	1.836.110.557	1.836.110.557
73	Công ty TNHH MTV TM DV điện lạnh ô tô Hùng Vương	143.819.000	143.819.000	209.936.425	209.936.425
74	Công ty TNHH MTV NEWSTAR	780.087.000	780.087.000	19.419.400	19.419.400

TT	Khách hàng	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	2	3	4
I	Công ty liên doanh, liên kết				
II	Các đơn vị khác				
75	Công ty CP cơ khí mô Việt Bắc - VVMI	4.251.187.150	4.251.187.150	3.623.299.847	3.623.299.847
76	Công ty TNHH MTV Hùng Huế	40.810.000	40.810.000	-	-
77	Công ty CP Phục Hưng HOLDINGS	-	-	3.038.728.560	3.038.728.560
78	Công ty TNHH Bạt Đức Thọ	392.040.000	392.040.000	-	-
79	Công ty TNHH công nghệ kỹ thuật chuyển động	4.548.555	4.548.555	4.548.555	4.548.555
80	Công ty CP đầu tư thương mại mô và công nghiệp	504.838.931	504.838.931	696.389.210	696.389.210
81	CN công ty CP tư vấn đầu tư mô và công nghiệp - Vinacomim - Xí nghiệp dịch vụ tổng hợp và xây dựng	173.773.160	173.773.160	-	-
82	Công ty TNHH Việt Pháp	235.493.015	235.493.015	379.368.340	379.368.340
83	Công ty CP Công nghiệp TVT	-	-	42.777.796	42.777.796
84	Công ty cổ phần NIKA	-	-	2.325.950	2.325.950
85	Công ty CP môi trường đô thị Cẩm Phả	31.680.000	31.680.000	30.030.000	30.030.000
86	Công ty CP Đầu tư và Khai Thác Mỏ Đông Bắc	5.018.595.453	5.018.595.453	-	-
87	Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Anh Khang - Hà Nội	113.876.675	113.876.675	543.781.755	543.781.755
88	Công ty CP cung ứng thương mại PCCC Quảng Ninh	-	-	511.457.349	511.457.349
89	Công ty TNHH An Khánh	258.332.300	258.332.300	258.332.300	258.332.300
90	Công ty CP Phát triển công nghệ nhà an toàn Q8	3.341.800	3.341.800	3.341.800	3.341.800
91	Công ty TNHH UMG Việt Nam	-	-	1.589.005	1.589.005
92	Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Khai thác mỏ	10.322.906	10.322.906	10.322.906	10.322.906
93	Công ty CP du lịch BLUE TOUR Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	300.080.000	300.080.000

TT	Khách hàng	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	2	3	4
I	Công ty liên doanh, liên kết				
II	Các đơn vị khác				
94	Công ty TNHH MTV bán đấu giá Vũ Anh	16.518.399	16.518.399	-	-
95	Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả	-	-	19.355.873	19.355.873
96	CN. Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp Vinacomin. XN thiết kế Than Hòn Gai	34.171.496	34.171.496	34.171.496	34.171.496
97	Công ty CP DL và TM Vinacomin - Chi nhánh văn Long	-	-	323.170.026	323.170.026
98	Công ty CP Đầu tư, Khoáng sản và Dịch vụ	12.994.500	12.994.500	12.994.500	12.994.500
99	Công ty CP Thương mại và Thiết bị điện Quảng Ninh	206.084.970	206.084.970	282.727.789	282.727.789
100	Công ty TNHH Anh Hào	2.035.357	2.035.357	11.374.577	11.374.577
101	Doanh nghiệp tư nhân cơ khí đúc Đức Đạt	325.304.595	325.304.595	566.896.660	566.896.660
102	Công ty Cổ phần Thiết bị Xây dựng công nghiệp BC	4.639.140	4.639.140	4.639.140	4.639.140
103	Công ty TNHH Máy và thiết bị công nghiệp V.V.T	18.342.500	18.342.500	18.342.500	18.342.500
104	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Thanh Thủy	30.139.873	30.139.873	30.139.873	30.139.873
105	Công ty TNHH Mỹ thuật quảng cáo Đặng Dũng	54.615.000	54.615.000	30.503.000	30.503.000
106	Công ty Cổ phần thiết bị phụ tùng máy xây dựng Việt Ý	-	-	29.689.000	29.689.000
107	Công ty Cổ phần xây dựng môi trường Havico	35.200.000	35.200.000	35.200.000	35.200.000
108	Công ty TNHH An Phúc Huy	29.700.000	29.700.000	6.600.000	6.600.000
109	Công ty CP Kinh doanh khí hóa lỏng miền bắc - Chi nhánh Quảng Ninh	60.291.000	60.291.000	34.650.000	34.650.000
110	Công ty TNHH Hai thành viên Phúc Xuân Quảng Ninh	273.656.855	273.656.855	-	-

TT	Khách hàng	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	2	3	4
I	Công ty liên doanh, liên kết				
II	Các đơn vị khác				
111	Công ty CP Dịch vụ Thương mại Phúc Sinh QN	33.791.824	33.791.824	135.125.089	135.125.089
112	Công ty CP Bateco Việt Nam	-	-	130.515.000	130.515.000
113	Chi nhánh công ty CP Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin - Chi nhánh Hà Nội ITASCO	-	-	405.893.000	405.893.000
114	Trần Kim Ánh	-	-	66.700.000	66.700.000
115	Công ty TNHH Tư vấn kỹ thuật và thương mại Trường An	-	-	10.032.000	10.032.000
116	Công ty CP Thiết bị và khảo sát Việt Nam	-	-	3.575.000	3.575.000
117	Công ty CP Máy và phụ tùng T&C	220.413.600	220.413.600	61.055.500	61.055.500
118	Công ty TNHH Gia Phúc QN	57.130.100	57.130.100	-	-
119	Công ty TNHH Dược phẩm Thương mại Thái Ngọc	79.069.870	79.069.870	-	-
120	Công ty TNHH xây dựng và môi trường Khôi Trường Minh	195.000.000	195.000.000	-	-
121	Công ty CP Eridan	1.959.650.000	1.959.650.000	388.000.800	388.000.800
122	Công ty TNHH Thiết bị nặng Toàn Cầu	213.085.400	213.085.400	124.564.000	124.564.000
123	Công ty TNHH Biểu diễn nghệ thuật Cảnh Dương	-	-	40.920.000	40.920.000
124	Công ty TNHH Cây cảnh Trần Mỹ	9.020.000	9.020.000	90.200.000	90.200.000
125	Công ty CP Thông tin & Phát triển thương hiệu quốc gia	-	-	6.600.000	6.600.000
126	Công ty TNHH Một thành viên mô véc tơ	5.469.200	5.469.200	-	-
127	Công ty TNHH PCCC và Vận tải An Bình	92.207.500	92.207.500	-	-
128	Công ty Cổ phần Cơ khí chế tạo số 5	448.800.000	448.800.000	-	-

TT	Khách hàng	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	2	3	4
I	Công ty liên doanh, liên kết				
II	Các đơn vị khác				
129	Công ty TNHH 1TV Tổng hợp Hải Long	17.100.600	17.100.600	-	-
130	Công ty CP Thiết bị công nghiệp và Xây dựng Việt Nam	31.045.960	31.045.960	-	-
131	Công Ty TNHH vật tư tổng hợp D&H	1.622.775	1.622.775	-	-
132	Công ty TNHH Thương mại Hoàng Minh Gia	252.728.241	252.728.241	-	-
133	Công ty CP DL & TM - VINACOMIN	610.390.000	610.390.000	4.444.000.000	4.444.000.000
134	Công Ty CP Đầu Tư, Thương Mại và Dịch Vụ - Vinacomin	7.238.000	7.238.000	7.238.000	7.238.000
135	Chi nhánh Hà Nội - Công ty CP du lịch và thương mại - Vinacomin	276.285.240	276.285.240	576.363.920	576.363.920
136	Công ty TNHH Cơ khí Đức Cường Thái	21.451.925	21.451.925	-	-
137	Trần Hương Diệu Hoa	125.395.000	125.395.000	-	-
138	Công ty CP máy và thiết bị công nghiệp An Bình	2.981.919.600	2.981.919.600	-	-
139	Phạm Thị Hiền	20.295.000	20.295.000	-	-
140	Công ty Cổ phần Kim khí 893	2.352.659.682	2.352.659.682	-	-
141	Công ty TNHH Thiết bị Máy xây dựng Hà Linh	116.050.000	116.050.000	-	-
142	Công ty TNHH Nguyễn Khánh CP	26.070.000	26.070.000	-	-
143	Công ty Cổ phần Phát điện Minh Phong	41.250.000	41.250.000	-	-
144	Công ty TNHH Minh An QN	46.200.000	46.200.000	-	-
145	Công ty TNHH Quảng Cáo Truyền Thông Minh Anh QN	9.434.700	9.434.700	-	-
146	Công ty TNHH Một thành viên Việt Anh SH	78.413.500	78.413.500	-	-

TT	Khách hàng	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	2	3	4
I	Công ty liên doanh, liên kết				
II	Các đơn vị khác				
147	TT tư vấn pháp luật về huấn luyện an toàn lao động công đoàn Quảng Ninh	25.750.000	25.750.000	-	-
148	Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	254.269.675	254.269.675	-	-
149	Công ty CP Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	126.236.000	126.236.000	-	-
150	TT điều trị bệnh nghề và phục hồi chức năng - Vimico	43.200.000	43.200.000	-	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>93.494.409.757</b>	<b>93.494.409.757</b>	<b>62.391.348.109</b>	<b>62.391.348.109</b>

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Huyền Trang

Người duyệt biểu



Đinh Văn Chiến

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**  
Lũy kế đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Phần I: Số phải nộp.

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)		13.906.112.825	97.582.362.829	126.439.134.243	203.289.275.325	207.595.856.280	9.599.531.870
1	Thuế giá trị gia tăng	11	9.944.164.070	30.718.063.328	37.188.079.558	52.657.051.698	57.696.049.934	4.905.165.834
-	Hàng nội địa	11.1	9.944.164.070	30.718.063.328	37.188.079.558	52.657.051.698	57.696.049.934	4.905.165.834
-	Hàng nhập khẩu	11.2						
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12						
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13						
-	Thuế xuất khẩu	13.1						
-	Thuế nhập khẩu	13.2						
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14						-
5	Thuế thu nhập cá nhân	15						
6	Thuế tài nguyên	16	3.961.948.755	62.609.328.925	84.996.084.110	143.874.253.052	143.141.835.771	4.694.366.036
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17		4.254.970.575	4.254.970.575	6.754.973.575	6.754.970.575	-
8	Thuế bảo vệ môi trường	18						
9	Các loại thuế khác	19				3.000.000	3.000.000	
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30	482.223.000	5.699.745.959	6.583.192.459	102.452.134.247	102.198.798.247	735.559.000
1	Phí bảo vệ môi trường	31	482.223.000	5.607.296.000	6.490.742.500	10.863.743.000	10.610.407.000	735.559.000
2	Phí sử dụng tài liệu chất	32						
3	Tiền cấp quyền khai thác	33				91.495.941.288	91.495.941.288	
4	Các khoản phụ thu	34						
5	Các khoản phí, lệ phí	35						
6	Các khoản khác	35		92.449.959	92.449.959	92.449.959	92.449.959	
	Tổng cộng (40=10+30)		14.388.335.825	103.282.108.788	133.022.326.702	305.741.409.572	309.794.654.527	10.335.090.870

Phần II: Số phải thu

TT	Chi tiêu	Mã số	Số còn phải thu đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải thu cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã thu hoặc đã hoàn	Số phải nộp	Số đã thu hoặc đã hoàn	
I	Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)		3.184.964.565	(27.860.762)	-	(88.620.535)	-	3.096.344.030
1	Thuế giá trị gia tăng	11						
-	Hàng nội địa	11.1						
-	Hàng nhập khẩu	11.2						
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12						
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13						
-	Thuế xuất khẩu	13.1						
-	Thuế nhập khẩu	13.2						
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	2.126.093.077					2.126.093.077
5	Thuế thu nhập cá nhân	15	1.049.234.215	(27.860.762)		(78.983.262)		970.250.953
6	Thuế tài nguyên	16				-		-
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17	9.637.273			(9.637.273)		-
8	Thuế bảo vệ môi trường	18						
9	Các loại thuế khác	19						
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30	-	-	-	-	-	-
1	Phí bảo vệ môi trường	31						
2	Phí sử dụng tài liệu chất	32						
3	Tiền cấp quyền khai thác	33						
4	Các khoản phụ thu	34						

TT	Chi tiêu	Mã số	Số còn phải thu đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải thu cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã thu hoặc đã hoàn	Số phải nộp	Số đã thu hoặc đã hoàn	
5	Các khoản phí, lệ phí	35						
6	Các khoản khác	36						
	<b>Tổng cộng (40=10+30)</b>		3.184.964.565	(27.860.762)	-	(88.630.535)	-	3.096.344.030

Người lập biểu



Cao Thị Duyên

